

Số: /QĐ-UBND

Thanh Hóa, ngày tháng năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố Danh mục điều chỉnh, bổ sung thủ tục hành chính thực hiện dịch vụ công trực tuyến toàn trình và một phần thuộc phạm vi, chức năng quản lý của Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Thanh Hóa

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15 ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Nghị định số 45/2020/NĐ-CP ngày 08 tháng 4 năm 2020 của Chính phủ về thực hiện thủ tục hành chính trên môi trường điện tử;

Căn cứ Nghị định số 42/2022/NĐ-CP ngày 24 tháng 6 năm 2022 của Chính phủ quy định cung cấp thông tin và dịch vụ công trực tuyến của cơ quan nhà nước trên môi trường mạng;

Căn cứ Nghị định số 118/2025/NĐ-CP ngày 09 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ về thực hiện thủ tục hành chính theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông tại Bộ phận Một cửa và Cổng Dịch vụ công quốc gia;

Căn cứ Thông tư số 01/2023/TT-VPCP ngày 05 tháng 4 năm 2023 của Văn phòng Chính phủ quy định một số nội dung và biện pháp thi hành trong số hóa hồ sơ, kết quả giải quyết thủ tục hành chính và thực hiện thủ tục hành chính trên môi trường điện tử;

Căn cứ Quyết định số 3907/QĐ-BNNMT ngày 23 tháng 9 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường về việc công bố Danh mục thủ tục hành chính thuộc phạm vi chức năng của Bộ Nông nghiệp và Môi trường đủ điều kiện thực hiện dịch vụ công trực tuyến toàn trình;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số 1249/TTr-SNNMT ngày 03 tháng 10 năm 2025.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Danh mục điều chỉnh, bổ sung 21 thủ tục hành chính đủ thực hiện dịch vụ công trực tuyến toàn trình và một phần thuộc phạm vi, chức năng quản lý nhà nước của Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Thanh Hoá (có Danh mục kèm theo)¹.

¹ Địa chỉ trực tuyến tại Cổng Dịch vụ công quốc gia: <https://dichvucong.gov.vn>

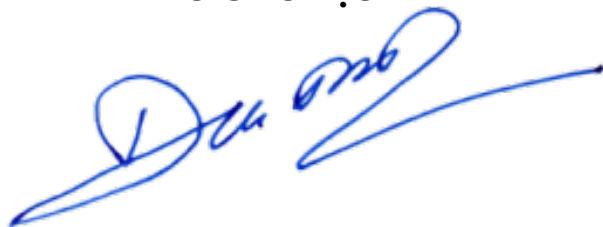
Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường; Giám đốc Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh; Chủ tịch UBND các xã, phường; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 2 QĐ;
 - Cục Kiểm soát TTHC - VPCP (để b/c);
 - Bộ Nông nghiệp và Môi trường (để b/c);
 - Bộ Khoa học và Công nghệ
- (Cục Chuyển đổi số Quốc gia) (để b/c);
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh (để b/c);
 - Cổng thông tin điện tử tỉnh (để đăng tải);
 - Lưu: VT, HCC.

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Đầu Thanh Tùng

**DANH MỤC ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG THỦ TỤC HÀNH CHÍNH
THỰC HIỆN DỊCH VỤ CÔNG TRỰC TUYẾN TOÀN TRÌNH VÀ MỘT PHẦN THUỘC PHẠM VI,
CHỨC NĂNG QUẢN LÝ CỦA SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG TỈNH THANH HÓA**

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng năm 2025
của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa)

Stt	Mã TTHC	Tên thủ tục hành chính	Lĩnh vực	Cấp thực hiện	Trực tuyến toàn trình	Trực tuyến một phần	Ghi chú
I	Lĩnh vực Quản lý chất lượng nông lâm sản và thủy sản						
1	2.001726.H56	Sửa đổi, bổ sung/ cấp lại Giấy chứng nhận lưu hành tự do (CFS) đối với hàng hóa xuất khẩu thuộc phạm vi quản lý của Bộ Nông nghiệp và Môi trường	Quản lý chất lượng nông lâm sản và thủy sản	Cấp tỉnh	x		<i>Chuyển từ một phần lên toàn trình</i>
2	1.002996.H56	Miễn kiểm tra giám sát cơ sở kiểm nghiệm thực phẩm	Quản lý chất lượng nông lâm sản và thủy sản	Cấp tỉnh	x		<i>Chuyển từ một phần lên toàn trình</i>
II	Lĩnh vực Bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học						
1	1.014021.H56	Thu hồi giấy chứng nhận cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học trong trường hợp cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học đề nghị thu hồi giấy chứng nhận	Bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học	Cấp tỉnh		x	<i>Chuyển từ toàn trình xuống một phần</i>
2	1.014022.H56	Quy trình thực hiện thả lại loài động vật nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ nuôi sinh sản tại cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học	Bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học	Cấp tỉnh		x	<i>Chuyển từ toàn trình xuống một phần</i>

III	Lĩnh vực Lâm nghiệp và Kiểm lâm						
1	3.000496.H56	Cấp lại mã số cơ sở nuôi, trồng các loài động vật, thực vật thuộc Phụ lục Công ước CITES	Lâm nghiệp và Kiểm lâm	Cấp tỉnh		x	<i>Chuyển từ toàn trình xuống một phần</i>
2	1.004819.H56	Đăng ký mã số cơ sở nuôi, trồng các loài động vật, thực vật thuộc Phụ lục Công ước CITES	Lâm nghiệp và Kiểm lâm	Cấp tỉnh		x	<i>Chuyển từ toàn trình xuống một phần</i>
3	1.000047.000.00.00.H56	Phê duyệt phương án khai thác động vật rừng thông thường từ tự nhiên	Lâm nghiệp và Kiểm lâm	Cấp tỉnh		x	<i>Chuyển từ toàn trình xuống một phần</i>
4	3.000180.H56	Cấp lại Giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu giống cây trồng lâm nghiệp do bị mất, bị hỏng	Lâm nghiệp và Kiểm lâm	Cấp tỉnh	x		<i>Chuyển từ một phần lên toàn trình</i>
5	1.012695.H56	Quyết định thu hồi rừng đối với hộ gia đình, cá nhân và cộng đồng dân cư tự nguyện trả lại rừng	Lâm nghiệp và Kiểm lâm	Cấp xã		x	<i>Chuyển từ toàn trình xuống một phần</i>
6	3.000152.000.00.00.H56	Quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác	Lâm nghiệp và Kiểm lâm	Cấp tỉnh		x	<i>Chuyển từ toàn trình xuống một phần</i>
7	1.012413.H56	Phê duyệt hoặc điều chỉnh Phương án tạm sử dụng rừng.	Lâm nghiệp và Kiểm lâm	Cấp tỉnh		x	<i>Chuyển từ toàn trình xuống một phần</i>

8	3.000160.000.00.00.H56	Phân loại doanh nghiệp trồng, khai thác và cung cấp gỗ rừng trồng, chế biến, nhập khẩu, xuất khẩu gỗ	Lâm nghiệp và Kiểm lâm	Cấp tỉnh		x	<i>Chuyển từ toàn trình xuống một phần</i>
9	3.000159.000.00.00.H56	Xác nhận nguồn gốc gỗ trước khi xuất khẩu	Lâm nghiệp và Kiểm lâm	Cấp tỉnh		x	<i>Chuyển từ toàn trình xuống một phần</i>
10	1.000045.000.00.00.H56	Xác nhận bảng kê lâm sản (cấp tỉnh)	Lâm nghiệp và Kiểm lâm	Cấp tỉnh		x	<i>Chuyển từ toàn trình xuống một phần</i>
IV	Lĩnh vực Khí tượng thủy văn						
1	1.013861.H56	Phê duyệt nội dung trao đổi thông tin, dữ liệu khí tượng thủy văn, giám sát biến đổi khí hậu với tổ chức quốc tế, tổ chức, cá nhân nước ngoài không thuộc điều ước quốc tế mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên đối với thông tin, dữ liệu khí tượng thủy văn, giám sát biến đổi khí hậu trong địa giới hành chính của tỉnh.	Khí tượng thủy văn	Cấp tỉnh		x	<i>Chuyển từ một phần lên toàn trình</i>
V	Lĩnh vực Thủy lợi						
1	1.003446.000.00.00.H56	Thẩm định, phê duyệt phương án ứng phó thiên tai cho công trình, vùng hạ du đập trong quá trình thi công thuộc thẩm quyền của UBND xã.	Thủy lợi	Cấp xã		x	<i>Chuyển từ một phần lên toàn trình</i>

VI	Lĩnh vực Thủy sản và Kiểm ngư						
1	2.001694.H56	Cấp giấy phép nhập khẩu giống thủy sản không có tên trong Danh mục loài thủy sản được phép kinh doanh tại Việt Nam để nghiên cứu khoa học, trưng bày tại hội chợ, triển lãm.	Thủy sản và Kiểm ngư	Cấp tỉnh	x		<i>Chuyển từ một phần lên toàn trình</i>
VII	Lĩnh vực Trồng trọt và Bảo vệ thực vật						
1	1.004363.000.00.00.H56	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán thuốc bảo vệ thực vật	Trồng trọt và Bảo vệ thực vật	Cấp tỉnh		x	<i>Chuyển từ toàn trình xuống một phần</i>
VIII	Lĩnh vực Chăn nuôi và Thú y						
1	1.002549.H56	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thuốc thú y (trừ sản xuất thuốc thú y dạng dược phẩm, vắc xin)	Chăn nuôi và Thú y	Cấp tỉnh		x	<i>Chuyển từ toàn trình xuống một phần</i>
2	1.012836.H56	Hỗ trợ chi phí về vật tư phối giống nhân tạo gia súc gồm tinh đông lạnh, Nitor lỏng, găng tay và dụng cụ dẫn tinh để phối giống cho trâu, bò cái; chi phí về liệu tinh để thực hiện phối giống cho lợn nái, công cho người làm dịch vụ phối giống nhân tạo gia súc (trâu, bò)	Chăn nuôi và Thú y	Cấp xã		x	<i>Chuyển từ toàn trình xuống một phần</i>
3	1.012837.H56	Phê duyệt hỗ trợ kinh phí đào tạo, tập huấn để chuyển đổi từ chăn nuôi sang các nghề khác; chi phí cho cá nhân được đào tạo về kỹ thuật phối giống	Chăn nuôi và Thú y	Cấp xã		x	<i>Chuyển từ toàn trình xuống một phần</i>

		nhân tạo gia súc (trâu, bò); chi phí mua bình chứa Nito lỏng bảo quản tinh cho người làm dịch vụ phối giống nhân tạo gia súc (trâu, bò) đối với các chính sách sử dụng vốn sự nghiệp nguồn ngân sách nhà nước					
--	--	---	--	--	--	--	--